

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2026**



## NỘI DUNG

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02-03 |
| Báo cáo tình hình tài chính          | 04-05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 06    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 07-08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 09-35 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho quý II năm 2026.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800462363 do Sở tài chính thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Đặng Đức Minh     | Chủ tịch   |
| Ông Vũ Mạnh Hùng      | Thành viên |
| Ông Lê Quý Sơn        | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Trung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hải    | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                    |                       |
|--------------------|-----------------------|
| Ông Lê Quý Sơn     | Tổng Giám đốc         |
| Ông Bùi Văn Tuấn   | Giám đốc sản xuất     |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Giám đốc dự án đầu tư |

#### Ban Kiểm soát

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Phạm Thanh Nhân  | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Huyền | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thu Hà  | Thành viên |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Quý Sơn Tổng Giám đốc.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Quý II năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý II năm 2026.

**Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Quý Sơn**

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                              |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>102.745.230.797</b> | <b>82.150.835.140</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>1.824.495.122</b>   | <b>5.457.997.399</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 1.824.495.122          | 5.457.997.399          |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>13.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  |             | 13.000.000.000         | -                      |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>58.024.825.478</b>  | <b>54.808.473.981</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 34.472.675.664         | 40.297.842.457         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 22.611.157.721         | 11.273.310.664         |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 6.412.471.233          | 8.708.800.000          |
| 136   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (5.471.479.140)        | (5.471.479.140)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>28.713.798.357</b>  | <b>20.945.908.060</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 28.713.798.357         | 20.945.908.060         |
| 160   | <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>1.182.111.840</b>   | <b>938.455.700</b>     |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 13          | 1.135.492.762          | 938.455.700            |
| 162   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 3.998.286              | -                      |
| 163   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 17          | 42.620.792             | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>158.131.166.767</b> | <b>173.106.247.720</b> |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>77.386.525.768</b>  | <b>87.170.178.493</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 77.257.432.563         | 87.024.247.044         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 246.148.807.349        | 244.545.066.265        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (168.891.374.786)      | (157.520.819.221)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 129.093.205            | 145.931.449            |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 168.382.441            | 168.382.441            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (39.289.236)           | (22.450.992)           |
| 250   | <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>10</b>   | <b>209.263.500</b>     | <b>28.956.467.651</b>  |
| 252   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 209.263.500            | 28.956.467.651         |
| 260   | <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>4</b>    | <b>-</b>               | <b>3.600.000.000</b>   |
| 262   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | -                      | 3.600.000.000          |
| 270   | <b>VII Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>80.535.377.499</b>  | <b>53.379.601.576</b>  |
| 271   | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 13          | 80.535.377.499         | 53.379.601.576         |
| 280   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>260.876.397.564</b> | <b>255.257.082.860</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>91.330.085.452</b>  | <b>86.236.995.577</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>88.760.085.452</b>  | <b>81.966.995.577</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 15          | 2.738.398.777          | 1.214.594.833          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 16          | 2.032.546.640          | -                      |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 17          | 506.057.697            | 658.646.933            |
| 315        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 872.002.194            | 752.950.705            |
| 316        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 18          | 294.475.942            | 640.583.739            |
| 320        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 19          | 208.888.007            | 265.212.757            |
| 321        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 14          | 82.107.716.195         | 78.435.006.610         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>2.570.000.000</b>   | <b>4.270.000.000</b>   |
| 339        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 14          | 2.570.000.000          | 4.270.000.000          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>169.546.312.112</b> | <b>169.020.087.283</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 143.750.000.000        | 143.750.000.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 143.750.000.000        | 143.750.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn                                 |             | 1.250.625.000          | 1.250.625.000          |
| 420        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 24.545.687.112         | 24.019.462.283         |
| 420a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước   |             | 24.019.462.283         | 23.604.940.913         |
| 420b       | LNST chưa phân phối kỳ này                      |             | 526.224.829            | 414.521.370            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>260.876.397.564</b> | <b>255.257.082.860</b> |



Nguyễn Thị Luyện  
Người lập



Nguyễn Thị Luyện  
Kế toán trưởng



Lê Quý Sơn  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết<br>minh | Quý II.2026    | Quý II.2025     | Từ ngày 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|          |                                                           |                | VND            | VND             | VND                                  | VND                                  |
| 01       | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 22             | 45.021.375.968 | 55.225.656.788  | 91.135.274.225                       | 106.906.772.634                      |
| 02       | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           |                | -              | -               | -                                    | -                                    |
| 10       | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ           |                | 45.021.375.968 | 55.225.656.788  | 91.135.274.225                       | 106.906.772.634                      |
| 11       | 4. Giá vốn hàng bán                                       | 23             | 40.161.138.176 | 52.309.185.103  | 82.012.064.568                       | 99.193.702.193                       |
| 20       | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          |                | 4.860.237.792  | 2.916.471.685   | 9.123.209.657                        | 7.713.070.441                        |
| 21       | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư |                | -              | -               | -                                    | -                                    |
| 22       | 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 24             | 145.468.964    | 17.337.991      | 327.577.367                          | 24.711.131                           |
| 23       | 8. Chi phí tài chính                                      | 25             | 1.401.751.503  | 1.687.460.589   | 2.882.748.863                        | 3.520.621.495                        |
| 24       | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                          |                | 1.401.751.503  | 1.687.460.589   | 2.882.310.383                        | 3.518.897.815                        |
| 25       | 9. Chi phí bán hàng                                       | 26             | 254.236.749    | 349.474.591     | 496.629.417                          | 778.494.238                          |
| 26       | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 27             | 2.416.130.554  | 2.585.093.030   | 4.397.236.192                        | 4.371.319.839                        |
| 30       | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |                | 933.587.950    | (1.688.218.534) | 1.674.172.552                        | (932.654.000)                        |
| 31       | 12. Thu nhập khác                                         | 28             | 8.000          | 6.515.543       | 8.000                                | 6.515.543                            |
| 32       | 13. Chi phí khác                                          | 29             | 428.946.245    | 12.698.934      | 919.777.706                          | 26.959.161                           |
| 40       | 14. Lợi nhuận khác                                        |                | (428.938.245)  | (6.183.391)     | (919.769.706)                        | (20.443.618)                         |
| 50       | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     |                | 504.649.705    | (1.694.401.925) | 754.402.846                          | (953.097.618)                        |
| 51       | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 30             | 142.865.187    | -               | 228.178.017                          | -                                    |
| 52       | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           |                | -              | -               | -                                    | -                                    |
| 60       | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              |                | 361.784.518    | (1.694.401.925) | 526.224.829                          | (953.097.618)                        |
| 70       | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 31             | 25             | (118)           | -                                    | (66)                                 |

*(Signature)*

Nguyễn Thị Luyện  
Người lập

Nguyễn Thị Luyện  
Kế toán trưởng



M.S.D.N: Lê Quý Sơn

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý II năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND                                  | VND                                  |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                                      |                                      |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 754.402.846                          | (953.097.618)                        |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                                      |                                      |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 11.387.393.809                       | 11.834.000.049                       |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | -                                    | 540.000.000                          |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (1.153.811)                          | (12.831.744)                         |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         |             | (326.423.556)                        | (1.670.363)                          |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 2.882.310.383                        | 3.518.897.815                        |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 14.696.529.671                       | 14.925.298.139                       |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (3.119.299.342)                      | 265.828.497                          |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (7.767.890.297)                      | 4.806.554.008                        |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 3.053.046.844                        | (1.847.911.679)                      |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 |             | 1.092.103.166                        | 4.259.231.393                        |
| 14    | - Chi phí đi vay đã trả                                                                          |             | (2.907.385.441)                      | (3.556.838.971)                      |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (135.769.513)                        | (3.340.227.183)                      |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | -                                    | (298.800.000)                        |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 4.911.335.088                        | 15.213.134.204                       |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                                      |                                      |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                |             | (1.301.453.084)                      | (4.303.368.421)                      |
| 23    | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (13.000.000.000)                     | -                                    |
| 26    | 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | 3.780.000.000                        | -                                    |
| 27    | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 2.752.323                            | 1.670.363                            |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (10.518.700.761)                     | (4.301.698.058)                      |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                                      |                                      |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 96.940.842.641                       | 93.103.650.931                       |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (94.968.133.056)                     | (106.428.176.125)                    |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 1.972.709.585                        | (13.324.525.194)                     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   |             | (3.634.656.088)                      | (2.413.089.048)                      |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Quý II năm 2026**(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết<br>minh | Từ ngày 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------|---------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|          |                                                         |                | VND                                  | VND                                  |
| 60       | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |                | 5.457.997.399                        | 4.773.345.890                        |
| 61       | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                | 1.153.811                            | 12.831.744                           |
| 70       | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3              | <u>1.824.495.122</u>                 | <u>2.373.088.586</u>                 |



Nguyễn Thị Luyện  
Người lập



Nguyễn Thị Luyện  
Kế toán trưởng



Lê Quý Sơn  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800462363 do Sở tài chính thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 143.750.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 143.750.000.000 VND; tương đương 14.375.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 115 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 124 người).

#### 1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh vôi, dolomite nung.

#### 1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất vôi, dolomite nung;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết Xuất nhập khẩu các sản phẩm từ vôi, dolomite;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết bán buôn các sản phẩm từ đá vôi, dolomite.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản cho vay, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung cho nhiều đối tượng khác nhau, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ chi phí nguyên liệu, vật liệu cho từng đối tượng sử dụng theo tiêu thức nguyên vật liệu chính trực tiếp.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác                | 03 - 05 năm |

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí giải phóng mặt bằng, đền bù giải tỏa tại các khu đất thuê sử dụng phục vụ các dự án xây dựng, được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ dần trong thời gian hoạt động của dự án.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

## 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.18. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**2.20. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán Từ 01/01/2026

đến 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất

**2.25 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ .

**2.26. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27. Thông tin bộ phận**

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm liên quan tới vôi và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                       | 30/06/2026                  | 01/01/2026                  |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                       | VND                         | VND                         |
| Tiền mặt              | 1.203.004.200               | 4.682.473.033               |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 621.490.922                 | 775.524.366                 |
|                       | <u><u>1.824.495.122</u></u> | <u><u>5.457.997.399</u></u> |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                        | Loại tiền | Lãi suất năm                            | Giá trị VND               |
|----------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>           |           |                                         |                           |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam  | VND       |                                         | 594.596.677               |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  | VND       | Lãi suất không kỳ hạn theo từng thời kỳ | 26.158.694                |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND       |                                         | 735.551                   |
|                                        |           |                                         | <u><u>621.490.922</u></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2026

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|         | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026 |         |
|---------|-----------------------|------------------------|------------|---------|
|         | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng   | Giá gốc |
|         | VND                   | VND                    | VND        | VND     |
|         |                       |                        |            |         |
| Cho vay | 13.000.000.000        | -                      | -          | -       |
|         |                       |                        |            |         |
|         | <b>13.000.000.000</b> | -                      | -          | -       |

**Các khoản cho vay**

|                        | Hợp đồng cho vay | Mục đích vay                       | Lãi suất năm | Thời hạn cho vay | Hình thức đảm bảo | Cuối kỳ               | Đầu năm |
|------------------------|------------------|------------------------------------|--------------|------------------|-------------------|-----------------------|---------|
|                        |                  |                                    |              |                  |                   | VND                   | VND     |
| <b>Bên khác</b>        |                  |                                    |              |                  |                   |                       |         |
| - Ông Lê Văn Trung     | 01.2026/HĐVTCN   | Vay để đảo hạn khoản vay ngân hàng | 9,20%        | 12 tháng         | Tin chấp          | 10.000.000.000        | -       |
| - Bà Trần Thị Bích Vân | 02.2026/HĐVTCN   | Vay để đảo hạn khoản vay ngân hàng | 0,00%        | 1 tháng          | Tin chấp          | 3.000.000.000         | -       |
|                        |                  |                                    |              |                  |                   | <b>13.000.000.000</b> | -       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2026

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                 | 30/06/2026 |                        |          | 01/01/2026           |                        |          |
|-------------------------------------------------|------------|------------------------|----------|----------------------|------------------------|----------|
|                                                 | Giá gốc    | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
|                                                 | VND        | VND                    | VND      | VND                  | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết (1)</b>          |            |                        |          |                      |                        |          |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh | -          | -                      | -        | 3.600.000.000        | -                      | -        |
|                                                 | -          | -                      | -        | 3.600.000.000        | -                      | -        |
|                                                 | -          | -                      | -        | <b>3.600.000.000</b> | -                      | -        |

(1) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh như sau:

- Bán toàn bộ 240.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh cho nhà đầu tư khác, tổng mệnh giá là 2.400.000.000 VND, giá phí là 3.600.000.000 VND, giá trị thu về là 3.780.000.000 VND.
- Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty không còn sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh.

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                          | 30/06/2026                |                          | 01/01/2026                |                          |
|------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                          | Giá trị                   | Dự phòng                 | Giá trị                   | Dự phòng                 |
|                                          | VND                       | VND                      | VND                       | VND                      |
| <b>Bên liên quan</b>                     | <b>60.782.400</b>         | -                        | <b>202.703.500</b>        | -                        |
| - Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt         | 60.782.400                | -                        | 202.703.500               | -                        |
| <br><b>Bên khác</b>                      | <br><b>34.411.893.264</b> | <br><b>(159.899.140)</b> | <br><b>40.095.138.957</b> | <br><b>(159.899.140)</b> |
| - Công ty Cổ phần DLH Global             | 26.961.103.896            | -                        | 31.307.516.480            | -                        |
| - Công ty TNHH Thương mại Phát triển L-D | 4.633.143.132             | -                        | 5.124.388.180             | -                        |
| - Phải thu khách hàng khác               | 2.817.646.236             | (159.899.140)            | 3.663.234.297             | (159.899.140)            |
|                                          | <b>34.472.675.664</b>     | <b>(159.899.140)</b>     | <b>40.297.842.457</b>     | <b>(159.899.140)</b>     |

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                   | 30/06/2026            |                      | 01/01/2026            |                      |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|                                                   | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>Bên liên quan</b>                              | <b>10.218.726.060</b> | -                    | <b>250.084.832</b>    | -                    |
| - Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt                  | 7.000.000.000         | -                    | -                     | -                    |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy DLH                   | 218.726.060           | -                    | 250.084.832           | -                    |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh   | 3.000.000.000         | -                    | -                     | -                    |
| <b>Bên khác</b>                                   | <b>12.392.431.661</b> | <b>(811.580.000)</b> | <b>11.023.225.832</b> | <b>(811.580.000)</b> |
| - Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Bùi Đức | 7.437.811.502         | -                    | 515.852.166           | -                    |
| - Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HT HD        | -                     | -                    | 4.410.000.000         | -                    |
| - Trả trước cho người bán khác                    | 4.954.620.159         | (811.580.000)        | 6.097.373.666         | (811.580.000)        |
|                                                   | <b>22.611.157.721</b> | <b>(811.580.000)</b> | <b>11.273.310.664</b> | <b>(811.580.000)</b> |

## 7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN KHÁC

|                                               | 30/06/2026            |                         | 01/01/2026            |                         |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                               | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị dự phòng</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị dự phòng</u> |
|                                               | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| - Ký cược, ký quỹ                             | 1.768.800.000         | -                       | 1.768.800.000         | -                       |
| + Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng (1)     | 1.768.800.000         | -                       | 1.768.800.000         | -                       |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay      | 143.671.233           | -                       | -                     | -                       |
| - Phải thu Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng (2) | 4.500.000.000         | (4.500.000.000)         | 4.500.000.000         | (4.500.000.000)         |
| - Phải thu khác (3)                           | -                     | -                       | 2.440.000.000         | -                       |
|                                               | <u>6.412.471.233</u>  | <u>(4.500.000.000)</u>  | <u>8.708.800.000</u>  | <u>(4.500.000.000)</u>  |

(1) Bao gồm:

- Khoản tiền đảm bảo thực hiện dự án Nhà máy vôi công nghiệp DLH, Công ty nộp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) theo Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 29 ngày 01/04/2023, số tiền 1.470.000.000 đồng;

- Khoản tiền đảm bảo thực hiện dự án Bến thủy nội địa, Công ty nộp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) theo Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 3464/KQ ngày 27/05/2025, số tiền 298.800.000 đồng;

(2) Khoản phải thu của Công ty với Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng để chuẩn bị cho việc ký và thực hiện hợp đồng liên doanh khai thác đá tại núi Thùm Thùm, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (nay là phường Bạch Đằng, Thành phố Hải Phòng). Theo đó, trong năm 2019 và năm 2020, Công ty đã thay mặt Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng nộp vào NSNN số tiền 3.647.714.000 VND để thanh toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Ngày 28/06/2021, Công ty chuyển cho Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng số tiền 1.352.286.000 VND theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2020/HDDC ngày 19/12/2020. Hợp đồng đặt cọc này sẽ được khấu trừ vào tiền bên Công ty chuyển cho Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên để triển khai Dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu phục vụ nhà máy xi măng Hải Phòng. Hai bên đang trong quá trình đàm phán, thương lượng các thỏa thuận trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Tuy nhiên đến cuối năm 2021, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng thống nhất không tiếp tục thực hiện việc hợp tác kinh doanh, do đó Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cho Công ty. Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng đã hoàn trả 500.000.000 VND vào ngày 22/09/2022. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng vẫn đang tiếp tục làm việc để thống nhất phương án thanh toán và chấm dứt việc hợp tác kinh doanh.

(3) Khoản phải thu tiền đặt cọc và tiền phạt vi phạm do không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú theo hợp đồng đặt cọc ngày 15/12/2025 và thanh lý hợp đồng đặt cọc ngày 27/12/2025.

## 8 . NỢ XẤU

|                                                  | 30/06/2026           |                        | 01/01/2026           |                        |
|--------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                  | Giá trị nợ gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị nợ gốc       | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                       | <b>159.899.140</b>   | -                      | <b>159.899.140</b>   | -                      |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu Công nghệ cao Kim Nam | 159.899.140          | -                      | 159.899.140          | -                      |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                   | <b>811.580.000</b>   | -                      | <b>811.580.000</b>   | -                      |
| - Công ty TNHH Đầu tư Victory Việt Nam           | 811.580.000          | -                      | 811.580.000          | -                      |
| <b>Phải thu khác</b>                             | <b>4.500.000.000</b> | -                      | <b>4.500.000.000</b> | -                      |
| - Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng                 | 4.500.000.000        | -                      | 4.500.000.000        | -                      |
|                                                  | <b>5.471.479.140</b> | -                      | <b>5.471.479.140</b> | -                      |

## 9 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2026            |          | 01/01/2026            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 324.788.400           | -        | 999.605.694           | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 15.157.943.016        | -        | 9.794.844.655         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.112.247.024         | -        | 414.734.018           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.261.546.517         | -        | 2.176.234.053         | -        |
| Sản phẩm                            | 8.280.414.444         | -        | 6.621.742.040         | -        |
| Hàng hoá                            | 1.576.858.956         | -        | 938.747.600           | -        |
|                                     | <b>28.713.798.357</b> | -        | <b>20.945.908.060</b> | -        |

## 10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|                                     | 30/06/2026         |                        | 01/01/2026            |                        |
|-------------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                     | VND                | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Mua sắm</b>                      | -                  | -                      | <b>302.288.000</b>    | <b>302.288.000</b>     |
| - Xây dựng hệ thống PCCC            | -                  | -                      | 302.288.000           | 302.288.000            |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>      | <b>209.263.500</b> | <b>209.263.500</b>     | <b>28.654.179.651</b> | <b>28.654.179.651</b>  |
| - Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH | 209.263.500        | 209.263.500            | 209.263.500           | 209.263.500            |
| - Dự án Bến thủy nội địa DLH        | -                  | -                      | 28.444.916.151        | 28.444.916.151         |
|                                     | <b>209.263.500</b> | <b>209.263.500</b>     | <b>28.956.467.651</b> | <b>28.956.467.651</b>  |

**Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH);
  - Địa điểm xây dựng: Các lô CN4, CN6, CN20, Cụm Công nghiệp Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương (nay là phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng);
  - Mục đích xây dựng: Nhà máy sản xuất Vôi công nghiệp;
  - Mục tiêu dự án: Sản xuất vôi, dolomite nung công nghiệp từ đá vôi, đá dolomite; chế biến vôi cục, dolomite qua nung, các sản phẩm khác từ vôi, dolomite nung;
  - Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng;
  - Quy mô của dự án: Dự án sản xuất vôi, dolomite nung công nghiệp từ đá vôi, đá dolomite với quy mô 320.000 tấn/năm; và kinh doanh chế biến vôi, dolomite nung, và các sản phẩm khác từ vôi, dolomite nung với quy mô 120.000 tấn/năm thông qua hợp đồng hợp tác, kinh tế, gia công chế biến với đơn vị sản xuất khác;
  - Diện tích đất sử dụng: 37.942 m<sup>2</sup> (gồm lô đất số CN4, CN6 có diện tích 21.445 m<sup>2</sup>; lô đất CN20 có diện tích 16.497 m<sup>2</sup> và diện tích đường nội bộ); Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm cho toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án;
  - Tiến độ thực hiện dự án: Xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.
  - Tiến độ thực hiện dự án đến thời điểm 30/06/2026:
- + Giai đoạn 1: Hoàn thành các hạng mục công trình và lắp đặt máy móc thiết bị của các dây chuyền sản xuất vôi, dolomite nung từ tháng 02/2017 đến tháng 10/2021 trên lô đất CN20 - Thửa đất số 240 tờ bản đồ địa chính số 35, diện tích 16.497 m<sup>2</sup>.
- + Giai đoạn 2: Hoàn thành thủ tục giải phóng mặt bằng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên lô đất CN4, CN6 với diện tích 21.445 m<sup>2</sup>. Công ty đang tiếp tục thực hiện dự án theo tiến độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2026

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc                                                                                                   | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | VND                                                                                                                      | VND                    | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                                                                                                                          |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                       | 102.067.873.158                                                                                                          | 134.824.476.555        | 6.746.889.461                   | 667.477.091               | 238.350.000          | 244.545.066.265        |
| - Mua trong kỳ                      | -                                                                                                                        | -                      | 353.636.364                     | -                         | -                    | 353.636.364            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                                                                                                                        | 1.250.104.720          | -                               | -                         | -                    | 1.250.104.720          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>102.067.873.158</b>                                                                                                   | <b>136.074.581.275</b> | <b>7.100.525.825</b>            | <b>667.477.091</b>        | <b>238.350.000</b>   | <b>246.148.807.349</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                                                                                                                          |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                       | 72.488.970.456                                                                                                           | 78.309.490.818         | 5.845.637.672                   | 638.370.275               | 238.350.000          | 157.520.819.221        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 4.579.459.123                                                                                                            | 6.527.322.774          | 258.922.530                     | 4.851.138                 | -                    | 11.370.555.565         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>77.068.429.579</b>                                                                                                    | <b>84.836.813.592</b>  | <b>6.104.560.202</b>            | <b>643.221.413</b>        | <b>238.350.000</b>   | <b>168.891.374.786</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                                                                                                                          |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 29.578.902.702                                                                                                           | 56.514.985.737         | 901.251.789                     | 29.106.816                | -                    | 87.024.247.044         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>24.999.443.579</b>                                                                                                    | <b>51.237.767.683</b>  | <b>995.965.623</b>              | <b>24.255.678</b>         | <b>-</b>             | <b>77.257.432.563</b>  |
| -                                   | Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 75.544.759.220 VND. |                        |                                 |                           |                      |                        |
| -                                   | Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.773.364.593 VND.                   |                        |                                 |                           |                      |                        |

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty tên miền web với nguyên giá đầu kỳ và cuối kỳ cùng là 168.382.441 VND, khấu hao trong kỳ là 16.838.244 VND, khấu hao lũy kế đầu kỳ và cuối kỳ lần lượt là 22.450.992 VND và 39.289.236 VND.

**13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                                                                          | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                          | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                       |                       |                       |
| Chi phí bảo hiểm                                                                                         | 23.144.559            | 131.046.388           |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                                                                | 450.855.693           | 392.909.324           |
| Chi phí thuê đất                                                                                         | 24.000.000            | 72.000.000            |
| Chi phí trang phục lao động                                                                              | 303.750.000           | -                     |
| Các khoản khác                                                                                           | 333.742.510           | 342.499.988           |
|                                                                                                          | <b>1.135.492.762</b>  | <b>938.455.700</b>    |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                        |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                                                                | 1.420.217.875         | 2.653.759.296         |
| Chi phí GPMB của dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH (1)                                                   | 19.268.135.870        | 19.558.201.484        |
| Tiền thuê đất từ tháng 10/2030 đến ngày 27/04/2059 chờ phân bổ của Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH (2) | 7.723.416.750         | 7.723.416.750         |
| Chi phí GPMB Dự án Bến thủy nội địa DLH (3)                                                              | 48.062.655.312        | 20.292.027.455        |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác                                                                         | 4.060.951.692         | 3.152.196.591         |
|                                                                                                          | <b>80.535.377.499</b> | <b>53.379.601.576</b> |

(1) Chi tiết dự án tại thuyết minh số 10

(2) Chi phí tiền thuê đất từ tháng 10/2030 đến ngày 27/04/2059 của lô đất 21.445 m thuộc dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH xác định theo Xác nhận số 7371/XN-CTHĐU ngày 26/08/2024 của Cục thuế tỉnh Hải Dương.

(3) Dự án Bến Thủy Nội địa DLH

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn Damik (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH);
- Địa điểm xây dựng: Bãi ngoài đê sông Hàn Mầu (K0+900 đến K1+166,5), phường Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương (nay là phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng);
- Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng bến thủy nội địa phục vụ bốc xếp, tập kết hàng hóa của các dự án trong Cụm công nghiệp Phú Thứ và khu vực lân cận;
- Quy mô dự án: 800.000 tấn/năm;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng;
- Tổng mức đầu tư tạm tính: 19.920 triệu VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 27 tháng 4 năm 2059;
- Diện tích đất sử dụng: 21.532 m<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích đất xin thuê 6.888,0 m<sup>2</sup> và Diện tích đất lưu không: 14.644 m<sup>2</sup>; Hình thức sử dụng đất: Từ năm 2025, thuê đất trả tiền hàng năm cho toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án;
- Tiến độ thực hiện dự án: Xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trước ngày 30 tháng 06 năm 2026.
- Tiến độ thực hiện dự án đến thời điểm 30/06/2026:
- + Giai đoạn 1: Hoàn thành giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng hoàn thành trên phần diện tích 14.101,6 m<sup>2</sup> và đưa vào hoạt động từ tháng 12/2021.
- + Giai đoạn 2: Hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 3.121 m<sup>2</sup> ngày 02/02/2026.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2026

**14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                                         | 01/01/2026            | Trong kỳ              |                       | 30/06/2026            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         |                       | Giá trị               | Giảm                  |                       |
|                                                         |                       | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                  |                       |                       |                       |                       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                     |                       |                       |                       |                       |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (1) | 75.035.006.610        | 96.940.842.641        | 93.268.133.056        | 78.707.716.195        |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                           | 75.035.006.610        | 96.940.842.641        | 93.268.133.056        | 78.707.716.195        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (2) | 3.400.000.000         | 1.700.000.000         | 1.700.000.000         | 3.400.000.000         |
|                                                         | 3.400.000.000         | 1.700.000.000         | 1.700.000.000         | 3.400.000.000         |
|                                                         | <b>78.435.006.610</b> | <b>98.640.842.641</b> | <b>94.968.133.056</b> | <b>82.107.716.195</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                   |                       |                       |                       |                       |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (2) | 7.670.000.000         | -                     | 1.700.000.000         | 5.970.000.000         |
|                                                         | <b>7.670.000.000</b>  | <b>-</b>              | <b>1.700.000.000</b>  | <b>5.970.000.000</b>  |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                | (3.400.000.000)       | (1.700.000.000)       | (1.700.000.000)       | (3.400.000.000)       |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                       | <b>4.270.000.000</b>  |                       |                       | <b>2.570.000.000</b>  |

(1) Bao gồm các hợp đồng vay, hợp đồng phát hành thư tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công

(a) Hợp đồng cho vay hạn mức số 362/2025-HĐCVHM/NHCTKCNHD15 ký ngày 10/11/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với, dolomite nung và các sản phẩm liên quan theo đăng ký kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Tối đa 05 tháng kể từ ngày 10/11/2025 đến hết ngày 10/11/2026;
- + Thời hạn trả nợ: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là: 56.156.897.803 VND
- + Hình thức đảm bảo: Được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

## 14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- (b) Các hợp đồng phát hành thư tín dụng với Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với, dolomite nung và các sản phẩm liên quan theo đăng ký kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: 150 ngày kể từ ngày nhận được bộ chứng từ;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là: 22.550.818.392 VND
  - + Hình thức đảm bảo: Được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 255/2022-HĐCVDADT/NHCTKCNHD15 ngày 03/08/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Thực hiện Dự án đầu tư hợp pháp của Dự án "Cải tạo lò SK5";
  - + Thời hạn cho vay: 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2026 là 5.970.000.000 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 3.400.000.000 VND.
  - + Hình thức đảm bảo: Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

## 15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                      | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                          | <b>287.280.000</b>   | <b>132.084.000</b>   |
| - Công ty Cổ Phần Sản Xuất Bao Bì Khánh An           | 287.280.000          | -                    |
| - Công ty TNHH Vận Tải DLH                           | -                    | 132.084.000          |
| <b><i>Bên khác</i></b>                               | <b>2.451.118.777</b> | <b>1.082.510.833</b> |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đức Hùng       | 813.299.000          | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Trường Thủy | 284.900.746          | -                    |
| - Công ty TNHH Khoáng sản Minh Hưng                  | 262.526.520          | 262.526.520          |
| - Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thành Phát            | 183.985.040          | 246.071.540          |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Vận tải Thương mại An Bình | -                    | 155.853.000          |
| - Phải trả nhà cung cấp khác                         | 906.407.471          | 418.059.773          |
|                                                      | <b>2.738.398.777</b> | <b>1.214.594.833</b> |

## 16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                    | 30/06/2026           | 01/01/2026 |
|------------------------------------|----------------------|------------|
|                                    | VND                  | VND        |
| <b><i>Bên khác</i></b>             |                      |            |
| Công ty CP NVM                     | 1.074.106.640        | -          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Red Brother | 958.440.000          | -          |
|                                    | <b>2.032.546.640</b> | <b>-</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2026

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
|                             | VND                 | VND                 | VND                  | VND                     | VND                 | VND                 |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   | 522.071.555         | 1.313.734.980        | 1.835.806.535           | -                   | -                   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 135.769.513         | 228.178.017          | 135.769.513             | -                   | -                   |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | 805.865             | 8.666.058            | 52.092.715              | 42.620.792          | 228.178.017         |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | -                   | -                   | 310.396.779          | 32.517.099              | -                   | -                   |
|                             | -                   | <b>658.646.933</b>  | <b>1.860.975.834</b> | <b>2.056.185.862</b>    | <b>42.620.792</b>   | <b>506.057.697</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay       | 73.573.524         | 98.648.582         |
| - Chi phí phải trả khác | 220.902.418        | 541.935.157        |
|                         | <b>294.475.942</b> | <b>640.583.739</b> |

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

|                        | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | VND                | VND                |
| - Kinh phí công đoàn   | 193.281.600        | 255.490.100        |
| - Bảo hiểm xã hội      | 10.137.657         | 6.472.157          |
| - Bảo hiểm y tế        | 5.223.750          | 2.745.500          |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 245.000            | 505.000            |
|                        | <b>208.888.007</b> | <b>265.212.757</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2026

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn  | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|-----------------|
|                      | VND                       | VND           | VND                      | VND             |
| Số dư tại 01/01/2025 | 143.750.000.000           | 1.250.625.000 | 23.604.940.913           | 168.605.565.913 |
| Lỗ trong kỳ trước    | -                         | -             | (953.097.618)            | (953.097.618)   |
| Số dư tại 30/06/2025 | 143.750.000.000           | 1.250.625.000 | 22.651.843.295           | 167.652.468.295 |
| Số dư tại 01/01/2026 | 143.750.000.000           | 1.250.625.000 | 24.019.462.283           | 169.020.087.283 |
| Lãi trong kỳ nay     | -                         | -             | 526.224.829              | 526.224.829     |
| Số dư tại 30/06/2026 | 143.750.000.000           | 1.250.625.000 | 24.545.687.112           | 169.546.312.112 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                    | 30/06/2026      | Tỷ lệ (%) | 01/01/2026      | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|
|                                    | VND             | (%)       | VND             | (%)       |
| Công ty TNHH DAMIX LEGACY HOLDINGS | 51.000.000.000  | 35,48%    | 51.000.000.000  | 35,48%    |
| Ông Đặng Đức Minh                  | 47.942.000.000  | 33,35%    | 47.942.000.000  | 33,35%    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TND Global  | 28.750.000.000  | 20,00%    | 28.750.000.000  | 20,00%    |
| Các cổ đông khác                   | 16.058.000.000  | 11,17%    | 16.058.000.000  | 11,17%    |
|                                    | 143.750.000.000 | 100%      | 143.750.000.000 | 100%      |

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 143.750.000.000                 | 143.750.000.000                 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>  | <i>143.750.000.000</i>          | <i>143.750.000.000</i>          |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>  | <i>143.750.000.000</i>          | <i>143.750.000.000</i>          |

## d) Cổ phiếu

|                                                  | 30/06/2026        | 01/01/2026        |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 14.375.000        | 14.375.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 14.375.000        | 14.375.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>14.375.000</i> | <i>14.375.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 14.375.000        | 14.375.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>14.375.000</i> | <i>14.375.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000            | 10.000            |



**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Ngoại tệ các loại

|                       | <u>30/06/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 831,44            | 832,68            |

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | <u>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</u> | <u>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                 | VND                                     | VND                                     |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                        | 90.396.729.600                          | 106.857.194.691                         |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                                          | 682.880.625                             | 25.577.943                              |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 55.664.000                              | 24.000.000                              |
|                                                                                                 | <u><b>91.135.274.225</b></u>            | <u><b>106.906.772.634</b></u>           |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33) | <u><b>379.133.000</b></u>               | <u><b>1.072.247.000</b></u>             |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                           | <u>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</u> | <u>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                           | VND                                     | VND                                     |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                             | 81.687.677.568                          | 99.168.692.593                          |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                               | 324.387.000                             | 25.009.600                              |
|                                                                                           | <u><b>82.012.064.568</b></u>            | <u><b>99.193.702.193</b></u>            |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33) |                                         |                                         |
| Tổng giá trị mua vào:                                                                     | <u><b>17.525.791.882</b></u>            | <u><b>2.255.470.950</b></u>             |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | <u>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</u> | <u>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</u> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                     | VND                                     | VND                                     |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 146.423.556                             | 1.670.363                               |
| Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính     | 180.000.000                             | -                                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | -                                       | 10.209.024                              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.153.811                               | 12.831.744                              |
|                                                     | <u><b>327.577.367</b></u>               | <u><b>24.711.131</b></u>                |

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                         | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                         | VND                             | VND                             |
| Chi phí đi vay                          | 2.882.310.383                   | 3.518.897.815                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 438.480                         | 1.723.680                       |
|                                         | <b>2.882.748.863</b>            | <b>3.520.621.495</b>            |

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 299.390.369                     | 269.484.081                     |
| Chi phí nhân công             | 180.044.048                     | 273.706.412                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 12.195.000                      | 235.003.745                     |
| Chi phí khác bằng tiền        | 5.000.000                       | 300.000                         |
|                               | <b>496.629.417</b>              | <b>778.494.238</b>              |

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 76.159.425                      | 75.172.473                      |
| Chi phí nhân công                | 1.374.622.281                   | 1.367.639.184                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 207.062.628                     | 176.935.620                     |
| Chi phí dự phòng                 | -                               | 540.000.000                     |
| Thuế, phí, lệ phí                | 310.396.779                     | 216.867.682                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 926.447.185                     | 278.932.950                     |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.502.547.894                   | 1.715.771.930                   |
|                                  | <b>4.397.236.192</b>            | <b>4.371.319.839</b>            |

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|                                | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                | VND                             | VND                             |
| Chênh lệch thuế không phải nộp | -                               | 6.515.543                       |
| Thu nhập khác                  | 8.000                           | -                               |
|                                | <b>8.000</b>                    | <b>6.515.543</b>                |

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                   | VND                             | VND                             |
| Các khoản bị phạt | 8.931.199                       | 3.736.269                       |
| Chi phí khác      | 910.846.507                     | 23.222.892                      |
|                   | <b>919.777.706</b>              | <b>26.959.161</b>               |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                    | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                    | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 754.402.846                     | (953.097.618)                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 387.641.052                     | 121.043.908                     |
| - Chi phí không hợp lệ                             | 371.930.856                     | 26.959.161                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước   | 15.710.196                      | 94.084.747                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm                          | (1.153.811)                     | (12.831.744)                    |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ                | (1.153.811)                     | (12.831.744)                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 1.140.890.087                   | (844.885.454)                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>228.178.017</b>              | <b>-</b>                        |

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 526.224.829                     | (953.097.618)                   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 526.224.829                     | (953.097.618)                   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 14.375.000                      | 14.375.000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>37</b>                       | <b>(66)</b>                     |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 61.015.008.428                  | 72.488.365.343                  |
| Chi phí nhân công                | 7.556.512.001                   | 12.276.046.482                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.839.546.959                  | 11.834.000.049                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.695.514.591                   | 9.294.679.914                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.218.946.066                   | 1.932.939.612                   |
|                                  | <b>88.325.528.045</b>           | <b>107.826.031.400</b>          |

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 này.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                     | <u>Mối quan hệ</u>                                                |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Ông Đặng Đức Minh                        | Chủ tịch HĐQT, cổ đông có ảnh hưởng đáng kể                       |
| Công ty TNHH DAMIX LEGACY HOLDINGS       | Cổ đông lớn nhất nắm 35,48% vốn của Công ty, cùng thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TND Global        | Cổ đông lớn của Công ty, cùng thành viên HĐQT                     |
| Công ty Cổ phần DamiK La Hiên            | Cùng thành viên HĐQT                                              |
| Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt           | Cùng thành viên HĐQT                                              |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Khánh An | Công ty liên quan đến vợ của Chủ tịch HĐQT                        |
| Công ty TNHH Vận tải DLH                 | Cùng thành viên quản lý chủ chốt                                  |
| Công ty TNHH Vận tải Thủy DLH            | Cùng thành viên quản lý chủ chốt                                  |
| Công ty TNHH MTV Vôi Việt Nam            | Cùng thành viên quản lý chủ chốt                                  |
| Công ty TNHH MTV DLH Thanh Hóa           | Cùng thành viên quản lý chủ chốt                                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Trường Lộc   | Cùng thành viên HĐQT                                              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TND Holding       | Cùng thành viên quản lý chủ chốt                                  |
| Công ty CP Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh | Cùng thành viên quản lý chủ chốt                                  |
| Công ty CP Thương mại Quốc tế An Phú Sơn | Có cùng thành viên HĐQT                                           |
| Công ty TNHH Vôi công nghiệp Long Sơn    | Có thành viên HĐQT là Giám đốc, đồng thời là chủ sở hữu           |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                          | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                          | VND                             | VND                             |
| <b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>             | <b>379.133.000</b>              | <b>1.072.247.000</b>            |
| Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt           | 379.133.000                     | 1.072.247.000                   |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>              | <b>17.525.791.882</b>           | <b>2.255.470.950</b>            |
| Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt           | 13.450.682.432                  | -                               |
| Công ty TNHH Vận tải DLH                 | 697.000.000                     | 795.175.000                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Khánh An | 1.494.007.500                   | 38.250.000                      |
| Công ty TNHH Vận tải thủy DLH            | 1.884.101.950                   | 1.422.045.950                   |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                            | Mối quan hệ        | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                            |                    | VND                             | VND                             |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                    |                                 |                                 |
| Ông Lê Quý Sơn                             | Tổng Giám đốc      | 157.961.538                     | 134.140.923                     |
| Ông Bùi Văn Tuấn                           | Giám đốc sản xuất  | 75.923.075                      | 96.928.494                      |
| Ông Nguyễn Văn Hải                         | Giám đốc dự án đầu | 125.592.307                     | 10.195.000                      |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 35 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể như sau:

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán, soát xét.



Nguyễn Thị Luyên  
Người lập



Nguyễn Thị Luyên  
Kế toán trưởng



Lê Quý Sơn  
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026